



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 23 /VNR/KTTC/2018

V/v: Giải trình báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2017.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q4/2017 và Q4/2016 như sau:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch tăng(+)/giảm(-)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	50.4	71.2	(20.8)	-29.2%
- Lợi nhuận sau thuế	39.8	58.7	(18.9)	-32.2%

1. Lợi nhuận kế toán giảm 20,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

a. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 7,6 tỷ đồng. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 29,0 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

+ Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 61,0 tỷ đồng.

+ Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 90,0 tỷ đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân chính là do xảy ra tổn thất lớn và ảnh hưởng do tổn thất của cơn bão Damrey đối với nghiệp vụ Hull, Tài sản và Kỹ thuật.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 21,4 tỷ so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do dự phòng phải thu khó đòi giảm so với cùng kỳ 20,1 tỷ đồng. Các khoản chi quản lý khác giảm 1,3 tỷ đồng.

b. Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác giảm 12,8 tỷ đồng. Chủ yếu là khoản lợi nhuận từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận trong Quý 4/2017 giảm 10,5 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Các khoản thu nhập đầu tư khác giảm 2,3 tỷ.

2. Lợi nhuận sau thuế giảm 18,9 tỷ đồng do:

- Lợi nhuận kế toán giảm 20,8 tỷ đồng, do các nguyên nhân nêu trên.

- Thuế TNDN phải nộp giảm 1,9 tỷ đồng

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính Quý 4/2017 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần. Cơ cấu cổ đông SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%
- Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
- Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh, liên kết

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo qui định tại Điều 48 của Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (*sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức*).

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu

được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.655VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.735 VND/USD.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.655 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.735 VND/USD.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Dự phòng nghiệp vụ

Thực hiện qui định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ, ngày 19/01/2018 Tổng công ty có văn bản đề nghị áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm mới nhằm thay thế phương pháp trích lập dự phòng theo công văn số 5297/BTC-QLBH ngày 19/04/2012 của Bộ Tài chính, áp dụng kể từ năm tài chính 2017 như sau:

1. Dự phòng tái bảo hiểm phi nhân thọ:

- **Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng**

➤ **Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống:** Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm theo quy định tại Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3 Điều 17 Thông tư 50/2017/TT-BTC, trong đó:

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

➤ **Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:** Áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

• **Dự phòng bồi thường:** Áp dụng phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

+ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

+ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: Trích lập theo tỷ lệ 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

• **Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:** Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 2% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm; và Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% tổng phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của doanh nghiệp theo quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

2. Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ

• **Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng**

➤ **Áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống và hàng năm được xem xét tái tục cho các năm tiếp theo:**

Được tính trên phí bảo hiểm gộp theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

➤ **Áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống:**

Được tính trên phí bảo hiểm gộp theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

• **Dự phòng bồi thường:** Áp dụng phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường:

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 18 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống, được trích lập theo tỷ lệ 5% tổng phí bảo

hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

- **Dự phòng đảm bảo cân đối:** Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 3.6, Khoản 3, Điều 18 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

3. Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe

- **Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng**

- **Áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống và hàng năm được xem xét tái tục cho các năm tiếp theo:**

Trích lập theo phương pháp tỷ lệ 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

- **Áp dụng đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống:**

Trích lập theo phương pháp tỷ lệ 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

- **Dự phòng bồi thường:** Áp dụng phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

- **Dự phòng đảm bảo cân đối:** Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 2% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Việc áp dụng đăng ký mới phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo qui định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính nói trên ảnh hưởng đến kết quả trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

Chỉ tiêu	Phương pháp trích lập dự phòng theo công văn số 5297/2012/BTC-QLBH	Phương pháp đăng ký mới	Chênh lệch
Dự phòng phí (NET)	16,180,329,118	17,369,584,880	1,189,255,762
Dự phòng bồi thường (NET)	50,886,937,401	50,886,937,401	-
Dự phòng dao động lớn	17,606,796,428	11,571,264,573	(6,035,531,855)
Dự phòng đảm bảo cân đối		269,631,297	269,631,297
Cộng	84,674,062,947	80,097,418,151	(4,576,644,796)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	31-12-17	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	429,301,330	506,665,065
Tiền gửi Ngân hàng	64,574,068,621	65,261,856,714
Tương đương tiền	103,000,000,000	-
	168,003,369,951	65,768,521,779

6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31/12/17	1/1/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	1,975,000,000,000	2,019,785,915,000
Trái phiếu ngắn hạn	50,000,000,000	-
Chứng khoán kinh doanh	-	18,784,526,255
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(70,572,330)
	2,025,000,000,000	2,038,499,868,925

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31-12-17	1/1/2017
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125,000,000,000	125,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,047,323,661,147	1,045,137,319,736
+ Góp vốn cổ phần (c)	470,445,070,000	473,140,070,000
+ Trái phiếu dài hạn	220,000,000,000	170,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	80,000,000,000	185,000,000,000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	13,304,048,828	13,304,048,828
+ Ủy thác đầu tư (e)	265,334,474,391	207,371,816,174
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	6,321,206,063	6,321,206,063
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (g)	(8,081,138,135)	(9,999,821,329)
	1,232,323,661,147	1,230,137,319,736

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào Công ty con VinareInvest. Vốn góp của VINARE tại Công ty con tại thời điểm 31/12/2017 là 60.000.000.000 đồng chiếm 63.88% giá trị của Công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI). Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2017 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2017	31/12/2017	1/1/2017
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.26%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam				2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	5.41%	30,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000
			470,445,070,000	473,140,070,000

Thông tin về cổ phiếu thương tại ngày 31/12/2017

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên Phong		2,500,000
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(d) **Góp vốn hợp tác kinh doanh:** là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty và công ty con VinareInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) **Ủy thác đầu tư:** là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty quản lý quỹ SSI.

(f) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua Chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt, Chứng chỉ quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt và khoản đầu tư khác từ quỹ Phúc lợi của Tổng công ty.

(g) **Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty CP Đầu tư VinareInvest vào công ty bảo hiểm Phú Hưng.

8. Dự phòng nghiệp vụ

a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	2,541,834,175,012	22,147,569,581	80,813,501,708	2,483,168,242,885
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	2,538,136,134,754	16,293,441,609	80,505,262,939	2,473,924,313,424
- Dự phòng phí nhận	787,928,877,333	1,316,327,278	-	789,245,204,611
- Dự phòng BT nhận	1,569,141,751,501	-	67,505,262,939	1,501,636,488,562
- Dự phòng dao động lớn	181,065,505,920	14,977,114,331	13,000,000,000	183,042,620,251
2. Bảo hiểm Nhân thọ	3,698,040,258	353,198,515	308,238,769	3,743,000,004
- Dự phòng phí nhận	1,535,713,869	181,479,207	-	1,717,193,076
- Dự phòng BT nhận	506,183,557	-	308,238,769	197,944,788
- Dự phòng đảm bảo cân đối	1,656,142,832	171,719,308	-	1,827,862,140
3. Bảo hiểm sức khỏe	-	5,500,929,457	-	5,500,929,457
- Dự phòng phí nhận	-	3,953,674,971	-	3,953,674,971
- Dự phòng BT nhận	-	1,449,342,497	-	1,449,342,497
- Dự phòng đảm bảo cân đối	-	97,911,989	-	97,911,989
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	22,013,529,506	-	4,258,960,606	17,754,568,900
- Dự phòng phí nhận	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhận	13,136,846,340	-	4,258,960,606	8,877,885,734
- Dự phòng dao động lớn	8,876,683,166	-	-	8,876,683,166
Tổng cộng	2,563,847,704,518	22,147,569,581	85,072,462,314	2,500,922,811,785

b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,712,224,220,499	2,305,062,777	131,474,262,813	1,583,055,020,463
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,712,224,220,499	-	131,474,262,813	1,580,749,957,686
- Dự phòng phí nhượng	538,028,932,731	-	13,423,978,676	524,604,954,055
- Dự phòng BT nhượng	1,174,195,287,768	-	118,050,284,137	1,056,145,003,631
2. Bảo hiểm Nhân thọ	-	-	-	-
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	-	-	-	-
3. Bảo hiểm sức khỏe	-	2,305,062,777	-	2,305,062,777
- Dự phòng phí nhượng	-	1,505,875,252	-	1,505,875,252
- Dự phòng BT nhượng	-	799,187,525	-	799,187,525
II Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	11,877,324,687	-	3,848,629,159	8,028,695,528
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	11,877,324,687	-	3,848,629,159	8,028,695,528
Tổng cộng	1,724,101,545,186	2,305,062,777	135,322,891,972	1,591,083,715,991

Số dự phòng dao động lớn được sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt trong trường hợp tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết. Việc sử dụng khoản dự phòng dao động lớn này tuân thủ qui định tại thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

9. Thông tin bổ sung

a/ Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

b/ Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo qui định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

10. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn Điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	1,310,759,370,000	566,368,537,309	191,608,471,958	103,484,887,493	389,210,868,590	2,561,432,135,350
Lợi nhuận trong kỳ					223,540,739,600	223,540,739,600
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			4,377,143,293	10,942,858,232	(22,118,004,532)	(6,798,003,007)
Chia cổ tức					(131,075,937,000)	(131,075,937,000)
Tại ngày 01/01/2017	1,310,759,370,000	566,368,537,309	195,985,615,251	114,427,745,725	459,557,666,658	2,647,098,934,943
Lợi nhuận trong kỳ					233,852,647,190	233,852,647,190
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			4,708,237,473	11,770,593,681	(23,815,642,130)	(7,336,810,976)
Chia cổ tức (*)					(288,367,061,400)	(288,367,061,400)
Tại ngày 31/12/2017	1,310,759,370,000	566,368,537,309	200,693,852,724	126,198,339,406	381,227,610,318	2,585,247,709,757

Ghi chú: (*) - Thực hiện nghị quyết số 07/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông và Quyết định số 19/2017/QĐ-HĐQT ngày 19/12/2017 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 tỷ lệ 12%, tương đương số tiền 157.291.124.400 đồng và tạm ứng cổ tức năm 2017 tỷ lệ 10%, tương đương số tiền 131.075.937.000 đồng.

11. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh chung(bao gồm kết quả thí điểm BH Nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017 (VND)	Quý 4 năm 2016 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	200,928,947,535	139,968,454,160
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	63,358,522,445	60,948,907,580
4	Thu nhập khác	3,000,338,243	3,786,380,348
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	188,778,254,492	98,775,534,113
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		
7	Chi phí hoạt động tài chính	22,683,296,023	8,261,726,005
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,543,052,202	25,927,828,647
9	Chi phí khác	675,358,360	662,410,355
10	Lỗ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	(72,530,664)	70,704,383
11	Kết quả kinh doanh nghiệp vụ Tàu cá	84,662,118	
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10-11)	50,450,654,364	71,146,947,351
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,625,274,679	12,481,661,351
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,971,208)	(5,420,150)
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	39,827,350,893	58,670,706,150

b/ Kết quả kinh doanh TBH (không bao gồm kết quả thí điểm BH nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017 (VND)	Quý 4 năm 2016 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	200,928,947,535	139,968,454,160
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	63,358,522,445	60,948,907,580
4	Thu nhập khác	3,000,338,243	3,786,380,348
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	188,778,254,492	98,775,534,113
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		
7	Chi phí hoạt động tài chính	22,683,296,023	8,261,726,005
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,543,052,202	25,927,828,647
9	Chi phí khác	675,358,360	662,410,355
10	Kết quả kinh doanh nghiệp vụ Tàu cá	84,662,118	
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9-10)	50,523,185,028	71,076,242,968

c/ Kết quả thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017 (VND)	Quý 4 năm 2016 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	0	0
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	72,530,664	(70,704,383)
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	(72,530,664)	70,704,383
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
7	Chênh lệch Thu- Chi hoạt động Thí điểm(7=5-6) (*)	(72,530,664)	70,704,383

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Người Lập biểu

Kế Toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc







Phạm Công Tử

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

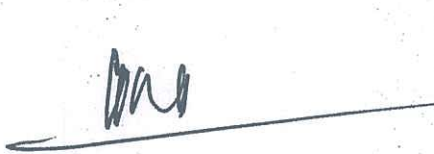
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,039,176,814,706	4,956,924,695,537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.5	168,003,369,951	65,768,521,779
1. Tiền	111		65,003,369,951	65,768,521,779
2. Các khoản tương đương tiền	112		103,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.6	2,025,000,000,000	2,038,499,868,925
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	18,784,526,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(70,572,330)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,025,000,000,000	2,019,785,915,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,067,099,355,705	961,215,256,053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,094,732,977,717	1,007,526,719,094
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		770,606,426,398	671,608,358,009
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		324,126,551,319	335,918,361,085
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		610,814,299	195,547,056
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(28,244,436,311)	(46,507,010,097)
IV. Hàng tồn kho	140		59,021,267	53,899,538
1. Hàng tồn kho	141		59,021,267	53,899,538
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		187,931,351,792	167,285,604,056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		187,931,351,792	167,284,562,994
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		185,674,353,313	162,868,724,418
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2,256,998,479	4,415,838,576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,041,062
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	III.8b	1,591,083,715,991	1,724,101,545,186
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		526,110,829,307	538,028,932,731
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,064,972,886,684	1,186,072,612,455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		1,274,601,191,647	1,282,358,374,919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		7,605,175,886	16,033,364,231
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,165,764,208	6,495,512,172
- Nguyên giá	222		25,150,907,036	25,150,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,985,142,828)	(18,655,394,864)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2,439,411,678	9,537,852,059
- Nguyên giá	228		32,438,480,734	32,392,480,734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29,999,069,056)	(22,854,628,675)
III. Bất động sản đầu tư	230		10,983,389,295	12,400,600,817
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23,071,672,598)	(21,654,461,076)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98,935,878	98,935,878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		98,935,878	98,935,878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.7	1,232,323,661,147	1,230,137,319,736
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125,000,000,000	125,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		470,445,070,000	473,140,070,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,081,138,135)	(9,999,821,329)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		584,959,729,282	581,997,071,065
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,590,029,441	1,688,154,257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,168,826,614	1,274,232,265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		421,202,827	413,921,992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,313,778,006,353	6,239,283,070,456

			Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,728,530,296,596	3,592,184,135,513
I. Nợ ngắn hạn	310		3,724,096,400,477	3,586,897,702,877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		936,307,148,265	865,492,353,438
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		693,969,225,780	607,989,414,980
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		242,337,922,485	257,502,938,458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,386,887,302	2,014,397,619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,406,853,938	9,043,565,559
4. Phải trả người lao động	314		17,266,133,271	15,923,297,270
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		134,798,605,549	3,294,145,268
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		110,592,257,769	112,089,806,982
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,415,702,598	15,192,432,223
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	III.8a	2,500,922,811,785	2,563,847,704,518
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		794,916,072,658	789,464,591,202
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,512,161,661,581	1,582,784,781,398
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		193,845,077,546	191,598,331,918
II. Nợ dài hạn	330		4,433,896,119	5,286,432,636
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,327,881,984	3,216,822,676
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,106,014,135	2,069,609,960
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	III.9	2,585,247,709,757	2,647,098,934,943
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,585,247,709,757	2,647,098,934,943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		200,693,852,724	195,985,615,251
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		126,198,339,406	114,427,745,725
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		381,227,610,318	459,557,666,658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		302,266,542,258	258,134,931,590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78,961,068,060	201,422,735,068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		6,313,778,006,353	6,239,283,070,456

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT ban hành kèm theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

**TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM**

PHẠM CÔNG TƯ



P128-C.T.C.P.

**TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM**

HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI



TCT CP TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354

Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2017

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	413,270,359,333	345,901,141,444	1,646,020,498,992	1,615,531,301,918
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1				
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	418,624,484,847	299,654,308,816	1,651,471,980,448	1,655,557,770,806
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	5,354,125,514	(46,246,832,628)	5,451,481,456	40,026,468,888
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	249,664,967,231	217,850,147,671	1,076,496,869,623	1,046,187,700,508
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	228,686,731,024	186,271,123,441	1,064,578,766,199	1,094,034,381,793
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(20,978,236,207)	(31,579,024,230)	(11,918,103,424)	47,846,681,285
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	163,605,392,102	128,050,993,773	569,523,629,369	569,343,601,410
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	37,323,555,433	11,917,460,387	411,705,728,566	395,133,949,591
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	54,011,907,800	45,847,970,505	225,549,747,164	219,843,156,945
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	(16,688,352,367)	(33,930,510,118)	186,155,981,402	175,290,792,646
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	200,928,947,535	139,968,454,160	981,229,357,935	964,477,551,001
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	216,737,210,893	134,958,454,330	915,027,572,983	960,920,990,969
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	216,737,210,893	134,958,454,330	915,027,572,983	960,920,990,969
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	146,761,396,350	87,878,587,530	667,456,345,229	700,149,869,512
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	427,113,410	(68,930,361,429)	(66,364,159,211)	(254,549,864,081)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(35,073,092,654)	(68,219,641,285)	(117,251,096,612)	(266,798,257,259)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	105,476,020,607	46,369,146,656	298,458,165,155	273,019,514,635
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	(13,067,767,941)	3,401,495,560	(1,159,104,130)	16,845,701,670
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	96,370,001,826	49,004,891,897	562,322,349,801	528,491,772,177
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	109,065,785,542	74,339,020,521	364,407,391,143	340,266,357,974
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(12,695,783,716)	(25,334,128,624)	197,914,958,658	188,225,414,203
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	188,778,254,492	98,775,534,113	859,621,410,826	818,356,988,482
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	12,150,693,043	41,192,920,047	121,607,947,109	146,120,562,519
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	63,358,522,445	60,948,907,580	289,476,728,670	224,139,619,236
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	22,683,296,023	8,261,726,005	68,102,434,428	23,002,783,824

20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	40,675,226,422	52,687,181,575	221,374,294,242	201,136,835,412
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,543,052,202	25,927,828,647	65,772,157,874	88,812,375,162
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	48,282,867,263	67,952,272,975	277,210,083,477	258,445,022,769
23. Thu nhập khác	31	3,000,338,243	3,786,380,348	14,231,231,798	15,072,467,751
24. Chi phí khác	32	675,358,360	662,410,355	2,562,981,893	2,744,439,173
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,324,979,883	3,123,969,993	11,668,249,905	12,328,028,578
26. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	(72,530,664)	70,704,383	(182,695,993)	(46,732,312)
27. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	41	84,662,118		3,405,849,758	-
26. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40-41)	50	50,450,654,364	71,146,947,351	285,289,787,631	270,726,319,035
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10,625,274,679	12,481,661,351	51,444,421,276	47,388,463,218
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1,971,208)	(5,420,150)	(7,280,835)	(202,883,783)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	39,827,350,893	58,670,706,150	233,852,647,190	223,540,739,600
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ghi chú: (*) Kết quả chênh lệch dương của loại hình bảo hiểm tàu cá được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THAM GIA THÍ ĐIỂM**

Báo cáo từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị: đồng VN

STT	Nội dung	Số tiền
1	Tổng doanh thu phí (Phí giữ lại)	(106,797,911)
1.1	- Thu phí nhận TBH	(265,986,621)
1.2	- Chi phí nhượng TBH	(159,188,710)
2	Tổng số tiền bồi thường(Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại)	561,886,809
2.1	- Chi bồi thường nhận	4,262,452,402
2.2	- Thu bồi thường nhượng	3,700,565,593
3	Tổng dự phòng	(410,331,447)
a/	Dự phòng phí bảo hiểm	-
b/	Dự phòng bồi thường	(410,331,447)
c/	Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất	-
4	Tổng chi hoa hồng(Chi hoa hồng Net)	(75,657,280)
4.1	- Chi hoa hồng nhận	(86,720,077)
4.2	- Thu hoa hồng nhượng	(11,062,797)
5	Tổng chi quản lý(3,5%*(1.1))	-
6	Tổng chi bán hàng	
7	Chi khác	-
8	Tổng chi hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm	75,898,082
9	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm	(182,695,993)

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phạm Công Tứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM TÀU CÁ

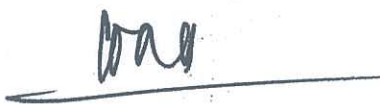
Báo cáo từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị: đồng VN

STT	Nội dung	Số tiền
1	Tổng doanh thu phí(Phí giữ lại)	26,446,500,220
1.1	- Thu phí nhận TBH	44,333,761,769
1.2	- Chi phí nhượng TBH	17,887,261,549
2	Tổng số tiền bồi thường (Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại)	15,936,936,092
2.1	- Chi bồi thường nhận	27,218,470,127
2.2	- Thu bồi thường nhượng	11,281,534,035
3	Tổng dự phòng	(1,867,579,543)
a/	- Dự phòng phí bảo hiểm	(2,363,815,461)
b/	- Dự phòng bồi thường	(32,694,086)
c/	- Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất	528,930,004
4	Tổng chi hoa hồng(Net)	7,641,281,060
4.1	- Chi hoa hồng nhận	13,031,740,108
4.2	- Thu hoa hồng nhượng	5,390,459,048
5	Tổng chi quản lý(5= 3%*1.1)	1,330,012,853
6	Chi khác	
7	Tổng chi hoạt động kinh doanh BH Tàu cá (7= 2+3+4+5+6)	23,040,650,462
8	Chênh lệch dương kinh doanh BH Tàu cá (8 = 1-7)	3,405,849,758


Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01		533,204,857,219	614,320,769,133
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02		(407,474,865,993)	(416,906,000,524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39,826,676,770)	(35,697,835,433)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(55,333,972,740)	(46,594,766,144)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,623,071,378	3,130,574,734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,243,810,785)	(13,951,530,533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,948,602,309	104,301,211,233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21		(46,000,000)	(80,875,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(893,255,815,350)	(1,558,462,112,913)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		935,145,175,535	1,306,434,517,187
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4,139,800,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		206,551,126,338	200,192,427,858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		248,394,486,523	(56,055,842,868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(157,291,124,400)	(196,718,736,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(157,291,124,400)	(196,718,736,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		102,051,964,432	(148,473,368,135)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65,768,521,779	213,533,009,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		182,883,740	708,880,272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		168,003,369,951	65,768,521,779

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Công Tứ